

上海地下鉄 1 2 号線駅名 1/3

No	駅名	メモ
1	qī xīn lù zhàn 七莘路站	
2	hóng xīn lù zhàn 虹莘路站	
3	gù dài lù zhàn 顾戴路站	
4	dōng lán lù zhàn 东兰路站	
5	hóng méi lù zhàn 虹梅路站	
6	hóng cáo lù zhàn 虹漕路站	
7	guì lín gōng yuán zhàn 桂林公园站	
8	cáo bǎo lù zhàn 漕宝路站	
9	lóng cáo lù zhàn 龙漕路站	
10	lóng huá zhàn 龙华站	
11	lóng huá zhōng lù zhàn 龙华中路站	

上海地下鉄 1 2 号線 駅名 2/3

No	駅名	メモ
12	dà mù qiáo lù zhàn 大木桥路站	
13	jiā shàn lù zhàn 嘉善路站	
14	shǎn xī nán lù zhàn 陕西南路站	
15	nán jīng xī lù zhàn 南京西路站	
16	hàn zhōng lù zhàn 汉中路站	
17	qū fù lù zhàn 曲阜路站	
18	tiān tóng lù zhàn 天潼路站	
19	guó jì kè yùn zhōng xīn zhàn 国际客运中心站	
20	tí lán qiáo zhàn 提篮桥站	
21	dà lián lù zhàn 大连路站	
22	jiāng pǔ gōng yuán zhàn 江浦公园站	

上海地下鉄 1 2 号線 駅名 3/3

No	駅名	メモ
23	níng guó lù zhàn 宁国路站	
24	lóng chāng lù zhàn 隆昌路站	
25	ài guó lù zhàn 爱国路站	
26	fù xīng dǎo zhàn 复兴岛站	
27	dōng lù lù zhàn 东陆路站	
28	jù fēng lù zhàn 巨峰路站	
29	yáng gāo běi lù zhàn 杨高北路站	
30	jīn jīng lù zhàn 金京路站	
31	shēn jiāng lù zhàn 申江路站	
32	jīn hǎi lù zhàn 金海路站	